

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>220</b>		<b>1.485.547.086.007</b>	<b>1.660.339.315.102</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	221		<b>478.824.076.816</b>	<b>292.885.980.902</b>
1. Tiền	222	V.01	478.824.076.816	292.885.980.902
2. Các khoản tương đương tiền	223		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	224	V.02	<b>52.517.100.000</b>	<b>327.931.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	225		52.517.100.000	327.931.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	226		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	227		<b>276.133.633.538</b>	<b>190.580.527.311</b>
1. Phải thu khách hàng	228		212.796.549.109	110.163.383.204
2. Trả trước cho người bán	229		34.877.422.066	47.834.556.230
3. Phải thu nội bộ	230		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	<b>240</b>		-	-
5. Các khoản phải thu khác	241	V.03	28.459.662.363	32.582.587.877
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	242		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>250</b>		<b>652.740.864.015</b>	<b>825.068.240.569</b>
1. Hàng tồn kho	251	V.04	652.740.864.015	825.068.240.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	252		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	258		<b>25.331.411.638</b>	<b>23.873.566.320</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	259		4.530.867.390	10.565.674.278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	<b>260</b>		1.989.883.659	472.309.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	261	V.05	13.493.705	97.590.223
5. Tài sản ngắn hạn khác	262		18.797.166.884	12.737.992.604
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>270</b>		<b>1.166.580.643.715</b>	<b>1.022.295.372.688</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu nội bộ dài hạn				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>269.150.673.787</b>	<b>253.214.429.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	210.931.497.793	206.434.952.818
- Nguyên giá	222		312.061.440.348	296.511.356.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.129.942.555)	(90.076.403.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	773.994.820	309.711.120
- Nguyên giá	225		926.354.080	395.902.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(152.359.260)	(86.191.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	23.212.788.788	23.124.118.036
- Nguyên giá	228		23.997.971.316	23.643.743.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(785.182.528)	(519.624.964)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	34.232.392.386	23.345.647.928
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>819.243.560.091</b>	<b>674.267.408.351</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		712.576.720.864	570.598.869.124
3. Đầu tư dài hạn khác	258		106.666.839.227	103.668.539.227
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>78.186.409.837</b>	<b>94.813.534.435</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	77.757.543.440	75.582.336.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	18.826.226.991
3. Tài sản dài hạn khác	268		428.866.397	404.970.692
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.652.127.729.722</b>	<b>2.682.634.687.790</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.600.494.614.471</b>	<b>1.978.986.668.138</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.261.083.053.614</b>	<b>1.700.881.038.091</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	60.181.226.283	39.299.670.883
2. Phải trả người bán	312		51.458.981.427	53.119.715.968
3. Người mua trả tiền trước	313		797.185.814.584	1.133.837.245.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	97.643.860.505	129.431.658.457
5. Phải trả người lao động	315		3.445.133.019	10.120.045.180
6. Chi phí phải trả	316	V.14	7.084.071.556	15.326.527.851
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	244.083.966.240	319.746.174.308
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>339.411.560.857</b>	<b>278.105.630.047</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.038.550.000	9.591.486.231
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	290.202.567.494	268.336.549.378
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		47.965.691.246	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		204.752.117	177.594.438
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.008.444.441.555</b>	<b>651.873.255.331</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>994.710.360.052</b>	<b>647.103.188.835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	370.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.922.800.763	142.922.800.763
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.685.330.407	14.205.469.788
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.199.083.161	14.953.126.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		220.903.145.720	105.021.792.191
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.734.081.503</b>	<b>4.770.066.496</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		13.734.081.503	4.770.066.496
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>43.188.673.696</b>	<b>51.774.764.321</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.652.127.729.722</b>	<b>2.682.634.687.790</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

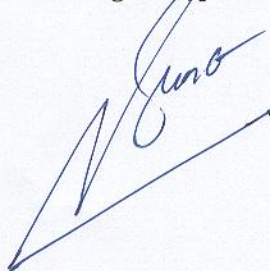
### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

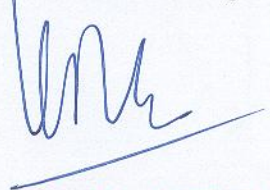
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		981.372.571	981.372.571
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			3.002.084,87
- EUR			1.355,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
*Đ. Minh Tuấn*

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

  
*Nguyễn Thiện Tuấn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý 2 năm 2009*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

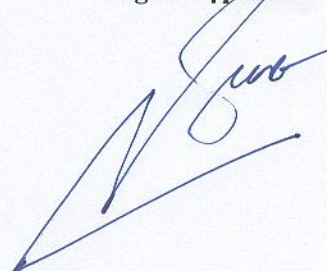
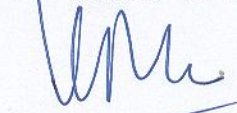
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009		Năm 2008	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	502.347.806.754	623.724.430.394	174.735.517.447	174.735.517.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	98.287.409	209.443.545	8.156.008.244	8.156.008.244
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	502.249.519.345	623.514.986.849	166.579.509.203	166.579.509.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	330.403.378.094	424.417.829.862	170.787.299.526	170.787.299.526
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		171.846.141.251	199.097.156.987	(4.207.790.323)	(4.207.790.323)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.916.505.562	40.667.348.573	21.549.653.697	21.549.653.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.396.949.192	10.019.810.739	7.390.576.324	7.390.576.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		14.094.523.390	24.609.826.799	17.370.874.314	17.370.874.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.336.540.315	19.565.880.227	9.908.782.027	9.908.782.027
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		163.934.633.916	185.568.987.795	(17.328.369.291)	(17.328.369.291)
11. Thu nhập khác	31		67.523.439.538	67.842.312.152	168.720.726.243	168.720.726.243
12. Chi phí khác	32		217.863.942	307.050.659	192.029.034	192.029.034
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	67.305.575.596	67.535.261.493	168.528.697.209	168.528.697.209
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		2.543.210.897	3.483.381.724	4.771.870.482	4.771.870.482
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		233.783.420.409	256.587.631.012	155.972.198.400	155.972.198.400
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.08	429.054.973	478.092.144	4.381.328.114	4.381.328.114
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.09	43.457.676.439	47.965.691.246		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		189.896.688.997	208.143.847.622	151.590.870.286	151.590.870.286
19 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.366.454.446	1.625.518.589	(10.527.566.730)	(10.527.566.730)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		188.530.234.551	206.518.329.033	162.118.437.016	162.118.437.016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	4.982	5.457	4.382	4.382

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

Lê Minh Tuấn

6



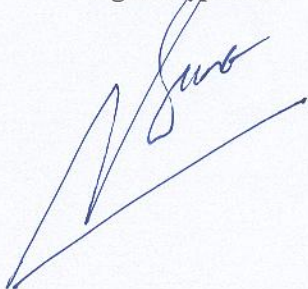
Nguyễn Thiện Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2009

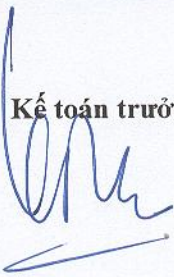
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		277.696.336.978	545.881.064.779
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(242.441.709.914)	(163.919.705.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.422.684.365)	(12.920.781.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.202.124.594)	(4.768.698.509)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(35.829.079.610)	(4.486.915.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.698.245.547	41.086.377.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(158.864.813.395)	(79.299.052.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(103.365.829.353)</b>	<b>321.572.289.326</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(3.820.776.366)	(15.163.988.696)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		14.215.969	13.513.984
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		(52.517.100.000)	(1.702.232.238)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		324.808.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42.249.524.865)	(19.953.436.233)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			16.160.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.004.417.057	28.750.175
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>257.239.231.795</b>	<b>(20.617.393.008)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			45.181.660.000	18.018.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45.228.082.543	14.466.319.535
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.400.641.915)	(98.948.948.402)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.940.953.625)	(1.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.068.147.003</b>	<b>(66.465.664.867)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>185.941.549.445</b>	<b>234.489.231.451</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>292.885.980.902</b>	<b>556.707.894.331</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(3.453.531)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>478.824.076.816</b>	<b>791.197.125.782</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
 P. Minh Tuấn

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Thiên Tuấn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2 năm 2009*

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được Bộ Xây dựng cho phép cổ phần hoá theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng”. Quyết định số 1094/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “Về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000520 đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 01-09-2008 “về việc đổi tên từ Công ty cổ phần Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thành Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt : **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
  - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư và Thương mại;
  - Khách sạn Thùy Tiên.
- Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

**4- Tổng số nhân viên**

- Nhân viên trực tiếp kinh doanh: 250 người
- Nhân viên quản lý: 42 người

**Các thành viên Hội đồng quản trị:**

Ông NGUYỄN THIỆN TUẤN	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông LÊ MINH TUẤN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông DON DI LAM	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông ĐỖ DOÃN CHIẾN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông PHẠM NGỌC ÁNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:**

Ông NGUYỄN THIỆN TUẤN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông TRẦN MINH PHÚ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2008
Ông ĐỖ DOÃN CHIẾN	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2008
Ông PHẠM NGỌC ÁNH	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2008
Ông LÊ MINH TUẤN	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2008

**Ban kiểm soát:**

Ông NGUYỄN VĂN HOÀNH	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2008
Ông HỒ MẠNH HÙNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN CAO CƯỜNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2009

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

**Các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	55,06%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	85,55%
Công ty CP DIC XD Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; KD dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói xây dựng và các SP gạch lát nền ; san lấp mặt bằng ; KD khai thác & vận chuyển đất cát để san lấp mặt bằng	69,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	55,86%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%

**Các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp	22,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 4	Đầu tư xây dựng, sản xuất và thương mại	20,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu XD, khai thác chế biến khoáng sản, KD khách sạn du lịch	30,00%
Công ty CP Xi măng DIC Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Bất động sản Đại	KD nhà, môi giới bất động sản, DV nhà đất, quản lý BĐS, tư	45,00%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Phước DIC	vấn đầu tư, xây dựng	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, KD bất động sản	40,91%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP TVTK □ang tạo không gian DIC	Kinh doanh tư vấn xây dựng, dịch vụ, xây dựng	37,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty Cp Vina Đại Phước	KD nhà, môi giới bất động sản, DV nhà đất, quản lý BĐS...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%

**II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2009 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền SD đất	50 năm

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng..

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu đồng xây dựng:***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	4.266.591.756	3.475.644.319
- Tiền gửi ngân hàng	474.480.608.559	289.236.883.266
- Các khoản tương đương tiền	76.876.501	173.453.317
<b>Cộng</b>	<b>478.824.076.816</b>	<b>292.885.980.902</b>

<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Đầu tư ngắn hạn khác	52.517.100.000	327.931.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng NN&PTNT Nhơn Trạch		35.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng NN&PTNT Đồng Nai	52.517.100.000	289.931.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam		3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>52.517.100.000</b>	<b>327.931.000.000</b>

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	830.659.808	-
- Phải thu khác	27.629.002.555	32.582.587.877
<b>Cộng</b>	<b>28.459.662.363</b>	<b>32.582.587.877</b>

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	11.304.374.303	11.077.584.084
- Công cụ, dụng cụ	834.821.527	927.691.095
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	623.791.075.491	794.616.859.853
- Thành phẩm	7.489.725.974	5.248.495.152
- Hàng hóa	7.218.443.275	12.199.214.281
- Hàng gửi đi bán	2.102.423.445	998.396.104
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>652.740.864.015</b>	<b>825.068.240.569</b>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>652.740.864.015</b>	<b>825.068.240.569</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

**(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:**

Dự án chung cư 21 tầng D2	23.138.894.199	195.508.269.595
Dự án chung cư 15 tầng Chí Linh	64.916.056.411	37.879.085.249
Dự án chung cư B13	5.691.251	5.691.251
Dự án chung cư Thiên Hà	266.548.845	236.596.845
Dự án dân cư Cống Bà Dung	34.659.302	34.659.302
Dự án Khu đô thị An Bằng - Hội An	677.150.491	677.150.491
Dự án Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	37.956.554.647	34.222.549.239
Dự án Khu dân cư Phường 4 Hậu Giang	2.521.972.232	2.166.252.241
Dự án khu du lịch sinh thái Long Tân	857.009.257	
Dự án Trường Mầm non 2 - Khu D TT Chí Linh	159.645.761	159.645.761
Dự án Trường Tiểu học - Khu Trung tâm Chí Linh		139.698.827
Tư vấn thiết kế (XN Tư vấn chuyển về)	134.855.254	134.855.254
Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái Đại Phước	229.913.668.033	306.378.117.976
Hạ tầng khu TT Chí Linh	4.625.522.120	
Dự án Cầu Đại Phước	173.811.565.799	140.889.419.405
San lấp sân Golf Đại Phước	11.188.609.318	9.638.954.073
Những dự án khác	73.254.972.199	66.545.914.344
<b>Cộng</b>	<b>623.791.075.491</b>	<b>794.616.859.853</b>

**5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	12.493.705	12.493.705
- Tiền thuê đất		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.000.000	85.096.518
<b>Cộng</b>	<b>13.493.705</b>	<b>97.590.223</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư đầu năm	151.146.158.463	99.575.792.966	26.039.352.998	10.504.689.075	10.245.362.737	296.511.356.239
Số tăng trong kỳ						
- Do chuyển Cty liên kết thành Cty con	6.315.838.061	5.095.792.287		290.514.475	526.817.717	12.228.962.540
- Mua trong kỳ	464.687.377	1.307.971.133	866.150.169	494.410.227	15.990.909	3.149.209.815
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác			338.347.379			338.247.379
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán				158.157.126		158.157.126
- Giảm khác			8.178.499			8.178.499
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.926.683.901</b>	<b>104.979.556.386</b>	<b>27.235.572.047</b>	<b>11.131.456.651</b>	<b>10.788.171.363</b>	<b>312.061.440.348</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22.929.292.007	43.395.506.466	11.346.262.771	6.530.378.974	5.874.963.203	90.076.403.421
Số tăng trong kỳ						
- Do chuyển Cty liên kết thành Cty con	537.262.755	1.498.571.000		76.487.010	116.988.000	2.229.308.765
- Khấu hao trong kỳ	2.373.854.571	4.064.274.226	1.398.582.027	650.296.196	495.380.475	8.982.387.495
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán				158.157.126		158.157.126
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.840.409.333</b>	<b>48.958.351.692</b>	<b>12.744.844.798</b>	<b>7.099.005.054</b>	<b>6.487.331.678</b>	<b>101.129.942.555</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	128.216.866.456	55.180.286.500	14.693.090.227	3.974.310.101	4.370.399.534	206.434.952.818
- Tại ngày cuối kỳ	132.086.274.568	56.021.204.694	14.490.727.249	4.032.451.597	4.300.839.685	210.931.497.793

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu quý	-	395.902.236	395.902.236
Số tăng trong quý			
- Nhận bàn giao từ Công ty nhà nước			
- Thuê tài chính trong quý		530.451.844	530.451.844
- Mua lại TSCĐ thuê TC			
Số giảm trong quý			
Số dư cuối quý	-	926.354.080	926.354.080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	86.191.116	86.191.116
Số tăng trong năm			
- Nhận bàn giao từ Công ty nhà nước			
- Khấu hao trong năm		66.168.144	66.168.144
- Mua lại TSCĐ thuê TC			
Số giảm trong quý			
Số dư cuối quý		152.359.260	152.359.260
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm		309.711.120	309.711.120
Tại ngày cuối quý		773.994.820	773.994.820

**8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	14.127.422.000	141.321.000	9.195.000.000	23.643.743.000
Số tăng trong quý				
- Nhận bàn giao từ Công ty nhà nước				
- Mua trong quý	354.228.316			354.228.316
Số giảm trong quý	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>14.661.650.316</b>	<b>141.321.000</b>	<b>9.195.000.000</b>	<b>23.997.971.316</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	124.758.637	41.840.237	353.026.090	519.624.964
Số tăng trong quý				
- Nhận bàn giao từ Công ty nhà nước				
- Khấu hao trong quý	133.004.406	14.132.100	118.421.058	265.557.564
Số giảm trong quý				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>275.263.043</b>	<b>55.972.337</b>	<b>453.947.148</b>	<b>785.182.528</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày đầu năm	14.002.663.363	99.480.763	9.021.973.910	23.124.118.036
- Tại ngày cuối quý	14.386.387.273	85.348.663	8.741.052.852	23.212.788.788

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

<b>9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>		
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>	<b>32.088.738.226</b>	<b>23.345.647.928</b>
Dự án siêu thị Coopmart, TT Chí Linh	15.709.008.677	11.658.832.857
Dự án xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa	449.559.091	449.478.091
Công trình mỏ đá Granite miền trung	11.920.763.120	10.220.642.404
Công trình mở rộng xưởng NMG Long Hương	289.706.366	289.706.366
Công trình mỏ đá xây dựng	2.148.646.969	123.477.552
Cảng thông quan nội địa	743.190.120	192.448.350
DA khu DL sinh thái và vui chơi giải trí Ba Sao	453.234.643	
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.518.283.400	534.539.860
<b>Cộng</b>	<b>34.232.392.386</b>	<b>23.345.647.928</b>

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	712.576.720.864	570.598.869.124
Đầu tư dài hạn khác	106.666.839.227	103.668.539.227
- Đầu tư cổ phiếu	103.750.000.000	100.750.000.000
+ Công ty Cp Xi măng Fico Tây Ninh – 5.250.000 cổ phần	55.500.000.000	55.500.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư KCN và đô thị IDICO – 30.000 cổ phần	300.000.000	300.000.000
+ Công ty Cp DIC Thanh Bình - 100.000 cổ phần	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty Cp Vina UIC – 300.000 cổ phần	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty Cp Chứng khoán Standard – 875.000 cổ phần	8.750.000.000	8.750.000.000
+ Công ty Cp Tài chính Sông Đà – 2.400.000 cổ phần	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cp ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu – 870.000 cổ phần	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Cty CP DIC Đồng Tiến - 250.000 Cổ phiếu	2.500.000.000	2.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu	2.216.839.227	2.218.539.227
- Đầu tư dài hạn khác	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>819.243.560.091</b>	<b>674.267.408.351</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>694.913.515.350</b>	<b>560.214.781.610</b>
Công ty CP Đầu tư & TM DIC	22.5%	37.668.113.760	34.013.991.247
Công ty CP Xi măng Bình Dương	29.34%	6.125.000.000	9.957.956.730
Công ty CP TV thiết kế sáng tạo không gian DIC	37.5%	750.000.000	770.650.267
Công ty DIC Hội An	33.3%	5.531.101.893	10.486.698.002
Công ty CP bất động sản Đại Phước DIC	45%	4.815.000.000	5.143.546.882
Công ty CP Vina Đại phước	28%	450.800.000.000	450.800.000.000
Công ty CP DIC số 4	20%	4.801.504.500	6.506.320.692
Công ty CP DIC số 2	40.91%	5.432.025.000	6.297.788.120
Công ty CP DIC Bê Tông	39%	7.593.084.000	9.570.885.546
Công ty CP ĐTPT DIC Phương Nam	41%	34.495.393.092	26.666.944.125
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	22%	78.166.000.000	
Công ty TNHH J&D Đại An	25%	42.345.000.000	
<b>Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		<b>17.133.205.514</b>	<b>10.384.087.514</b>
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhon Trạch	37.76%	10.384.087.514	10.384.087.514
Dự án khu dân cư huyện Tân Thành - ATA	80%	5.249.118.000	
Dự án khu vực hồ Ba Hàng		1.500.000.000	
<b>11- Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lợi thế thương mại		54.809.635.390	54.809.635.390
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ.		2.036.354.607	1.049.237.003
- Chi phí trả trước dài hạn		20.911.553.443	19.723.464.359
<b>Cộng</b>		<b>77.757.543.440</b>	<b>75.582.336.752</b>
<b>12- Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		60.181.226.283	39.299.670.883
- Nợ ngắn hạn			
<b>Cộng</b>		<b>60.181.226.283</b>	<b>39.299.670.883</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Vay ngắn hạn bao gồm:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	18.408.320.259	30.938.391.698
- Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu	1.904.890.500	1.440.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Nam	977.690.241	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp. Vũng Tàu	26.902.462.899	5.470.279.185
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT huyện Nhơn Trạch	2.494.572.539	
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	6.992.289.845	
- Ngân hàng An Bình	1.500.000.000	
- Cá nhân	1.001.000.000	451.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.181.226.283</b>	<b>39.299.670.883</b>

**13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	28.069.954.621	24.196.621.607
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.722.539	18.773.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.166.998.114	104.290.901.254
- Thuế thu nhập cá nhân	62.516.276	719.423.285
- Thuế tài nguyên	11.432.519	32.550.631
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	285.236.436	4.807.134
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		168.581.349
<b>Cộng</b>	<b>97.643.860.505</b>	<b>129.431.658.457</b>

**14- Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí xây dựng trung tâm Chí Linh		6.320.750.674
- Chi phí xây dựng chung cư 18 tầng A9	5.451.448.367	5.451.448.367
- Chi phí kiểm toán năm 2008		227.272.728
- Chi phí bán hàng chung cư D2	145.930.084	
- Chi phí bảo trì chung cư 18 tầng A9	645.247.440	645.247.440
- Chi phí Tour	373.316.306	
- Hàng hóa tạm nhập	161.544.528	
- Chi phí phải trả khác	306.584.831	2.681.808.642
<b>Cộng</b>	<b>7.084.071.556</b>	<b>15.326.527.851</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

<b>15- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	263.067.357	193.462.933
- Bảo hiểm xã hội	762.436.801	480.912.245
- Bảo hiểm y tế	118.045.651	
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	21.850.855.840	22.065.711.704
- Cổ tức phải trả	241.560.000	84.493.050.000
- Doanh thu chưa thực hiện	157.132.721.864	90.849.587.671
- Tài sản thừa chờ xử lý	827.338.812	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.887.939.915	121.663.449.755
<b>Cộng</b>	<b>244.083.966.240</b>	<b>319.746.174.308</b>

(\*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa được cơ quan chức năng quyết toán chi phí cổ phần hóa.

<b>16- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a- Vay dài hạn</b>	<b>290.202.567.494</b>	<b>268.242.316.053</b>
+ Vay ngân hàng	287.354.261.032	264.628.064.270
+ Ngân hàng Đầu tư & PT tỉnh BR-VT	22.416.522.492	24.926.000.000
+ Ngân hàng Công thương tỉnh BR-VT	2.021.000.000	2.794.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương CN TP Vũng Tàu	12.853.634.854	14.948.280.854
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai	195.386.244.770	175.732.265.500
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Nhơn Trạch, Đ.N	44.119.000.000	42.920.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp. Vũng Tàu	3.112.517.916	3.307.517.916
+ Ngân hàng Ngoại thương CN QUẢNG NAM	1.000.000.000	
+ Ngân hàng TNCP Sài Gòn – CN Vũng Tàu	6.445.341.000	
+ Vay đối tượng khác	2.848.306.462	3.614.251.783
- Công ty Tài chính Dầu khí, CN Vũng Tàu	2.842.306.462	3.614.251.783
- Đối tượng khác	6.000.000	
<b>b- Nợ dài hạn</b>		<b>94.233.325</b>
+ Thuê tài chính		-
+ Nợ dài hạn khác		94.233.325
<b>Cộng</b>	<b>290.202.567.494</b>	<b>268.336.549.378</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**(Tiếp theo)

**17- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm</b>	370.000.000.000	142.922.800.763	14.205.469.788	14.953.126.093	105.021.792.191
Tăng vốn kỳ	230.000.000.000		1.479.860.619	245.957.068	
Lãi trong kỳ					204.673.163.742
Tăng khác					32.290.494.666
Trích lập các quỹ					
Cổ tức được chia					121.082.304.879
Giảm vốn trong kỳ					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>142.922.800.763</b>	<b>15.685.330.407</b>	<b>15.199.083.161</b>	<b>220.903.145.720</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2008 được phân phối theo Quyết định số 19/QĐ-DIC Corp ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng Quản trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối năm (30/06/2009)
+ Đại diện vốn nhà nước	39.034.830	390.348.300.000	390.348.300.000
<i>Ông Nguyễn Thiện Tuấn</i>	<i>19.517.415</i>	<i>195.174.150.000</i>	<i>195.174.150.000</i>
<i>Ông Đỗ Doãn Chiến</i>	<i>6.635.921</i>	<i>66.359.210.000</i>	<i>66.359.210.000</i>
<i>Ông Phạm Ngọc Ánh</i>	<i>6.635.921</i>	<i>66.359.210.000</i>	<i>66.359.210.000</i>
<i>Ông Lê Minh Tuấn</i>	<i>6.245.573</i>	<i>62.455.730.000</i>	<i>62.455.730.000</i>
+ Các cổ đông khác	20.965.170	209.651.700.000	209.651.700.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	370.000.000.000	
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		370.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	230.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	370.000.000.000

**d- Cổ tức:** Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

**đ- Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	37.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	37.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>37.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	37.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>37.000.000</i>
- Mệnh giá cổ phiếu: <b>10.000 đ/CP</b>		

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2009	Năm 2008
- Doanh thu bán hàng	11.493.655.882	163.539.505.520
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	396.560.287.245	318.087.436.156

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.455.350.414	86.931.902.845
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.838.513.213	98.843.172.538
<b>Cộng</b>	<b>502.347.806.754</b>	<b>667.402.017.059</b>

**2- Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Quý II/2009</b>	<b>Năm 2008</b>
- Chiết khấu thương mại		572.687
- Giảm giá hàng bán	10.090.643	59.438.802
- Hàng bán bị trả lại	9.146.364	13.480.594.893
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.050.402	129.297.351
<b>Cộng</b>	<b>98.287.409</b>	<b>13.669.903.733</b>

**3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II/2009</b>	<b>Năm 2008</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>502.249.519.345</b>	<b>653.732.113.326</b>
<i>Trong đó:</i> + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

**4- Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý II/2009</b>	<b>Năm 2008</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.223.687.410	101.945.848.922
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		62.939.290.080
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.176.608.004	47.067.484.405
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	40.195.613.690	87.160.000.758
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	244.807.468.990	171.039.776.147
<b>Cộng</b>	<b>330.403.378.094</b>	<b>470.152.400.312</b>

**5- Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý II/2009</b>	<b>Năm 2008</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.687.319.136	75.631.421.826
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		58.060.944
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.901.464.500	1.318.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		6.672.704.188
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	327.721.926	2.634.240
<b>Cộng</b>	<b>21.916.505.562</b>	<b>83.682.821.198</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**6 - Chi phí tài chính**

	Quý II/2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	5.378.511.298	18.065.738.170
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		11.510.336
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.439.896.700
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		422.000.000
- Chi phí tài chính khác	18.437.894	7.694.520
<b>Cộng</b>	<b>5.396.949.192</b>	<b>20.946.839.726</b>

**7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II/2009	Năm 2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.886.731.412	111.658.331.885
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>43.886.731.412</b>	<b>111.658.331.885</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II/2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	206.518329033	261.257.677.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		261.257.677.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	37.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>5.457</b>	<b>7.061</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

Số liệu so sánh:

Người lập biểu

*Lê Thanh Hùng*

Kế toán trưởng

*Lê Minh Tuấn*

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thiện Tuấn*